

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN  
HOÀNG PHÚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018**

---

Tháng 07 năm 2018



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8,763,414,148</b>	<b>8,313,488,872</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI</b>	<b>182,753,552</b>	<b>105,891,928</b>
1. Tiền	111	01	182,753,552	105,891,928
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,225,519,581</b>	<b>4,575,592,295</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	2,940,339,943	2,906,352,403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,148,931,467	3,002,900,347
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,744,090	551,835,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,885,495,919)	(1,885,495,919)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,438,756</b>	<b>5,442,540</b>
1. Hàng tồn kho	141	07	2,438,756	5,442,540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,352,702,259</b>	<b>3,626,562,109</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		372,000	372,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,351,349,982	3,254,504,749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,000,980,277	371,685,360
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37,795,093,711</b>	<b>39,194,417,101</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50,427,300</b>	<b>50,427,300</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	50,427,300	50,427,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>09</b>	<b>21,561,463,056</b>	<b>22,960,786,446</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,561,463,056	22,960,786,446
- Nguyên giá	222		30,423,766,733	30,423,766,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,862,303,677)	(7,462,980,287)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15,788,724,500</b>	<b>15,788,724,500</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,788,724,500	15,788,724,500
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>394,478,855</b>	<b>394,478,855</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		394,478,855	394,478,855
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>46,558,507,859</b>	<b>47,507,905,973</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20,367,271,468</b>	<b>18,643,896,995</b>

<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20,367,271,468</b>	<b>18,643,896,995</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14,405,204,687	14,410,063,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,484,759,744	3,473,639,751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		573,888,970	653,589,253
4. Phải trả người lao động	314		64,895,590	106,604,551
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,838,522,477	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>26,191,236,391</b>	<b>28,864,008,978</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>26,191,236,391</b>	<b>28,864,008,978</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38,000,000,000	38,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	25a	38,000,000,000	38,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11,808,763,609)	(9,135,991,022)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,781,456,313)	(3,781,456,313)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8,027,307,296)	(5,354,534,709)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>46,558,507,859</b>	<b>47,507,905,973</b>

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2018

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Ngọc Ánh**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Đỗ Mạnh Hùng**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Hải Đường**

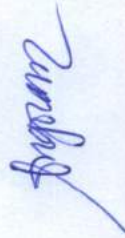
- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		217,780,817	-	315,717,245	193,442,550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VII</b>	<b>217,780,817</b>	-	<b>315,717,245</b>	<b>193,442,550</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		339,358,903	-	622,937,422	169,432,396
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(121,578,086)</b>	-	<b>(307,220,177)</b>	<b>24,010,154</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		93,544	144,418	177,624	399,283
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		33,237,792		66,475,584	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,181,808,414	1,187,897,689	2,299,254,450	1,746,781,728
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>(1,336,530,748)</b>	<b>(1,187,753,271)</b>	<b>(2,672,772,587)</b>	<b>(1,722,372,291)</b>
11. Thu nhập khác	31			1,750,000,000		1,750,000,000
12. Chi phí khác	32			54,773		54,773
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		-	<b>1,749,945,227</b>	-	<b>1,749,945,227</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>(1,336,530,748)</b>	<b>562,191,956</b>	<b>(2,672,772,587)</b>	<b>27,572,936</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>X</b>	<b>(1,336,530,748)</b>	<b>562,191,956</b>	<b>(2,672,772,587)</b>	<b>27,572,936</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2018



Lê Hải Đường

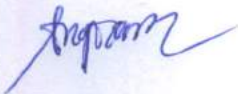
Mẫu số: Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	X	(2,672,772,587)	27,572,936
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>1,399,323,390</b>	<b>773,006,520</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		1,399,323,390	773,405,803
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(399,283)
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(1,273,449,197)</b>	<b>800,579,456</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(366,434,907)	2,118,175,181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,003,784	47,456,076
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,767,521,379	(2,222,434,690)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			(109,941,578)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(53,779,435)	(170,221,579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>76,861,624</b>	<b>463,612,866</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			399,283
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>399,283</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>76,861,624</b>	<b>464,012,149</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		105,891,928	3,250,132,238
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>01</b>	<b>182,753,552</b>	<b>3,714,144,387</b>

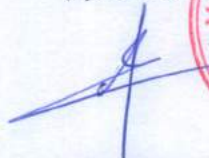
Lạng Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

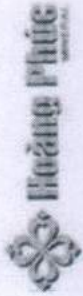


Đỗ Mạnh Hùng



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

Lê Hải Đường



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hóa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

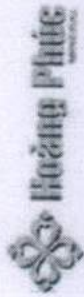
Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt			2,881,850,233	2,881,850,233		
1111	Tiền Việt Nam			2,881,850,233	2,881,850,233		
112	Tiền gửi Ngân hàng	105,891,928		2,309,551,086	2,232,689,462	182,753,552	
1121	Tiền Việt Nam	101,035,106		2,309,551,086	2,232,689,462	177,896,730	
1122	Ngoại tệ	4,856,822				4,856,822	
131	Phải thu của khách hàng	2,906,352,403	3,473,639,751	282,806,969	259,939,422	2,940,339,943	3,484,759,744
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3,254,504,749		96,845,233		3,351,349,982	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	559,365,755		96,845,233		656,210,988	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	2,695,138,994				2,695,138,994	
141	Tạm ứng	19,744,090		2,000,000		21,744,090	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			574,587,300	574,587,300		
1541	Chi phí sản xuất, Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			7,430,262	7,430,262		
1543	Chi phí sản xuất, Chi phí sản xuất chung			567,157,038	567,157,038		
155	Thành phẩm	5,442,540			3,003,764	2,438,756	
1551	Thành phẩm nhập kho	5,442,540			3,003,764	2,438,756	
156	Hàng hóa			57,206,862	57,206,862		
1561	Giá mua hàng hóa			57,206,862	57,206,862		
211	Tài sản cố định hữu hình	30,423,766,733				30,423,766,733	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	14,050,264,577				14,050,264,577	
2112	Máy móc, thiết bị	16,335,502,156				16,335,502,156	
2118	TSCĐ khác	38,000,000				38,000,000	



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hóa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn tài sản cố định		7,462,980,287		1,399,323,390		8,862,303,677
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		7,462,980,287		1,399,323,390		8,862,303,677
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,885,495,919				1,885,495,919
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,885,495,919				1,885,495,919
241	Xây dựng cơ bản dở dang	15,788,724,500				15,788,724,500	
2412	Xây dựng cơ bản	15,788,724,500				15,788,724,500	
242	Chi phí trả trước	394,850,855				394,850,855	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	372,000				372,000	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	394,478,855				394,478,855	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	50,427,300				50,427,300	
331	Phải trả cho người bán	3,002,900,347	14,410,063,440	839,863,523	688,973,650	3,148,931,467	14,405,204,687
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	737,498,454	1,019,402,348	734,704,925	25,709,724	1,357,160,843	930,069,536
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		130,525,214	50,000,001	25,709,724		106,234,937
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		337,034,857	53,779,435			283,255,422
3335	Thuế thu nhập cá nhân		21,951,923				21,951,923
3336	Thuế tài nguyên		365,813,094	9,632,528			356,180,566
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			21,107,200		21,107,200	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	737,498,454		598,555,189		1,336,053,643	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		164,077,260	1,630,572			162,446,688
334	Phải trả người lao động		106,604,551	600,099,374	558,390,413		64,895,590
3341	Phải trả công nhân viên		106,604,551	600,099,374	558,390,413		64,895,590
338	Phải trả, phải nộp khác	532,091,375		312,124,795	2,682,738,647		1,838,522,477
3383	Bảo hiểm xã hội	2,345,000		48,100,000	81,200,000		30,755,000
3388	Phải trả, phải nộp khác	529,746,375		264,024,795	2,601,538,647		1,807,767,477
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		38,000,000,000				
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,135,991,022		2,867,749,687	194,977,100	11,808,763,609	38,000,000,000
4211	LN sau thuế chưa phân phối năm trước	3,781,456,313				3,781,456,313	
4212	LN sau thuế chưa phân phối năm nay	5,354,534,709		2,867,749,687	194,977,100	8,027,307,296	
511	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>315,717,245</b>	<b>315,717,245</b>		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			315,717,245	315,717,245		
515	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			<b>177,624</b>	<b>177,624</b>		
627	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>567,157,038</b>	<b>567,157,038</b>		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			567,157,038	567,157,038		
632	<b>Giá vốn hàng bán</b>			<b>622,937,422</b>	<b>622,937,422</b>		
641	<b>Chi phí bán hàng</b>			<b>66,475,584</b>	<b>66,475,584</b>		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			66,475,584	66,475,584		
642	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>2,680,428,468</b>	<b>2,680,428,468</b>		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			739,563,134	739,563,134		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			765,690,768	765,690,768		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			516,254,168	516,254,168		
6428	Chi phí bằng tiền khác			658,920,398	658,920,398		
911	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>			<b>3,564,818,574</b>	<b>3,564,818,574</b>		
	<b>Cộng</b>	<b>66,358,186,296</b>	<b>66,358,186,296</b>	<b>19,377,101,942</b>	<b>19,377,101,942</b>	<b>69,471,251,630</b>	<b>69,471,251,630</b>





Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hóa, Thôn Lũng Cùn, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Lập, Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Ngọc Ánh**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Đỗ Mạnh Hùng**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Hải Đường**



**Mẫu số: B09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2018	01/01/2018



Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							22.960.786.446
- Tại ngày cuối năm							21.561.463.056

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 13. Chi phí trả trước

#### 14. Tài sản khác

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

#### 16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.405.204.687		14.410.063.440	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>14.405.204.687</b>		<b>14.410.063.440</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2018

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	130.525.214	25.709.724	50.000.001	106.234.937
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.034.857		53.779.435	283.255.422
- Thuế thu nhập cá nhân	21.951.923			21.951.923
- Thuế tài nguyên	365.813.094		9.632.528	356.180.566
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164.077.260		1.630.572	162.446.688
<b>Cộng</b>	<b>1.019.402.348</b>	<b>25.709.724</b>	<b>115.042.536</b>	<b>930.069.536</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	737.498.454		598.555.189	1.336.053.643
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>737.498.454</b>		<b>598.555.189</b>	<b>1.336.053.643</b>

## 18. Chi phí phải trả

### 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	30.755.000	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.807.767.477	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.838.522.477</b>	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

### 21. Trái phiếu phát hành

#### 21.1. Trái phiếu thường

#### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>38.000.000.000</b>							<b>38.000.000.000</b>
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>38.000.000.000</b>							<b>38.000.000.000</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**



- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

-....

-....

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

**28. Nguồn kinh phí**

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 201,17

+ CNY: 88,40

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	217.780.817	0
<b>Cộng</b>	<b>217.780.817</b>	<b>0</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	339.358.903	0
<b>Cộng</b>	<b>339.358.903</b>	<b>0</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	93.544	144.418
<b>Cộng</b>	<b>93.544</b>	<b>144.418</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

**6. Thu nhập khác**

**7. Chi phí khác**

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.181.808.414	1.187.897.689
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.181.808.414	1.187.897.689
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33.237.792	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	33.237.792	

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>		

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)****11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)****VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

**X- Thuyết minh về LNST**

- LNST quý 2 năm nay lỗ nguyên nhân do quý 2 công ty chúng tôi có tiến hành cho thuê lại toàn bộ hệ thống nghiền đá cho Công ty TNHH MTV XD& TM Thăng Long LS theo hợp đồng số: 01/2018/HĐ-KSHP ngày 15 tháng 05/2018. Trong thời gian này 2 bên có tiến hành bàn giao và sửa chữa 1 số hạng mục để tiến hành sản xuất, do đó dẫn đến việc sản lượng tiêu thụ bị giảm.

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Ngọc Ánh**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Đỗ Mạnh Hùng**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Hải Đường**

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

106